

Cơ sở thực hiện xây dựng và thí điểm hệ thống giám sát quản trị cảnh quan rừng

Cơ sở chính sách và pháp lý

- Quyết định 886/QĐ-TTg (16/6/2017): Điều tra, đánh giá và giám sát TNR quốc gia làm cơ sở xây dựng các chính sách REDD+, PFES và thực hiện cam kết quốc tế.
- VPA/FLEGT: Giám sát thực hiện hiệp định với sự tham gia của các bên (điều 15); giám sát tác động của VPA đối với đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng và ngành công nghiệp gỗ (điều 16)
- Quyết định 419/QĐ-TTg ngày 5/4/2017 (NRAP): chủ động đề xuất, thực hiện và tham gia vào các hoạt động liên quan đến Chương trình REDD+, đặc biệt là lĩnh vực thông tin, giáo dục và truyền thông; hỗ trợ và huy động sự tham gia của cộng đồng, phổ biến kinh nghiệm thực hiện REDD+; kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình REDD+ (Điều 6)
- Nghị định 99/2010/NĐ-CP (24/9/2010) & Nghị định 147/2016/NĐ-CP (2/11/2016): tham gia kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ và phát triển rừng (Điều 19)

Cơ sở kỹ thuật

- Cơ chế giám sát và đánh giá VPA;
- M&E trong REDD+ (dự thảo);
- M&E trong PFES (dự thảo);
- Kết quả đánh giá EEAT
- Kết quả cuộc họp TWG lần 1
- Kết quả cuộc họp TWG lần 2

Hợp phần giám sát và đánh giá VPA FLEGT (Edwin Shanks, EFI, 2019)

Cơ chế GS vs ĐG	A. Các cơ chế GS vs ĐG cụ thể VPA (được đề cập trong lời văn HĐ)			B. Các cơ chế GS vs ĐG liên quan
	A.1. Đánh giá tính sẵn sàng vận hành VNTLAS	A.2 Đánh giá độc lập	A.3 Giám sát tác động VPA	
Mục tiêu chính	Để đánh giá tác động độc lập hệ thống VNTLAS trước khi cấp phép FLEGT	Để đánh giá thường xuyên việc thực hiện, hiệu quả và tính tin cậy của VNTLAS và cơ chế cấp phép FLEGT và vận hành cơ chế khiếu nại	Để giám sát tác động VPA (kỳ vọng và phát sinh) đáp ứng với các bộ chỉ số theo thời gian và phát triển kế hoạch giảm thiểu đối với những tác động tiêu cực (gắn với biện pháp ĐBATXH)	1) Việc GS vs ĐG thường xuyên do VNFORÉT thực hiện (chu kỳ 5 năm) và giám ngành LN do các tổ chức chính trị xã hội thực hiện. 2) Hệ thống giám sát kỹ thuật, bao gồm ứng dụng FORMIS, và các giám sát, đánh giá kỹ thuật do các viện nghiên cứu thực hiện 3) Giám sát quản trị rừng độc lập do NGO và các tổ chức khác thực hiện. 4) Giám sát ngành công nghiệp rừng do các đơn vị khác thực hiện 5) Điều tra thống kê định kỳ và việc thu thập dữ liệu thống kê do TCTK, TCHQ và các cơ quan khác thực hiện.
Cam kết	Bắt buộc như một phần của thoả thuận	Bắt buộc như một phần của thoả thuận	Bắt buộc như một phần của thoả thuận	
Phạm vi	Khía cạnh kỹ thuật được thiết lập của VNTLAS	Thực thi VNTLAS và Cơ chế cấp phép FLEGT	Các tác động xã hội, kinh tế và môi trường của HĐ	
Trách nhiệm chính	Ủy ban JIC	Ủy ban JIC	Ủy ban JIC	
Đơn vị thực hiện và các bên liên quan	Đánh giá độ lập (được uỷ quyền)	Đánh giá độc lập (được uỷ quyền). Các bên liên quan thông qua việc giao nộp nghiên cứu và báo cáo đánh giá độc lập và thông quan cơ chế khiếu nại	Nhiều khía cạnh khác nhau có thể được thực hiện bởi các bên liên quan khác nhau, bao gồm giám sát của các bên liên quan ngoài nhà nước và nghiên cứu được uỷ quyền	
Khung thời gian	Trước khi thực hiện cấp phép FLEGT. Đánh giá được thực hiện dựa trên nền tảng hồi quy khi những khoảng trống, yếu điểm của VNTLAS được xác định và giải quyết có tiến triển	Chu kỳ 6 tháng trong năm đầu tiên thực hiện cấp phép FLEGT; hàng năm cho 2 năm tiếp theo; sau đó JIC sẽ quyết định	Giai đoạn thực hiện VPA. Giai đoạn giám sát tác động sẽ dựa vào kiểu loại chỉ số, công cụ giám sát và phương pháp và tần suất thu thập số liệu	
Tham chiếu trong VPA	Điều 12 của Thoả thuận. Tiêu chí đánh giá được đưa ra trong phụ lục VII của HĐ	Điều 10 của Thoả thuận. Điều khoản tham chiếu Tiêu chí đánh giá được đưa ra trong phụ lục VII của HĐ	Điều 16 của Thoả thuận và Phụ lục IX	

Khung giám sát và đánh giá của NRAP (dự thảo)



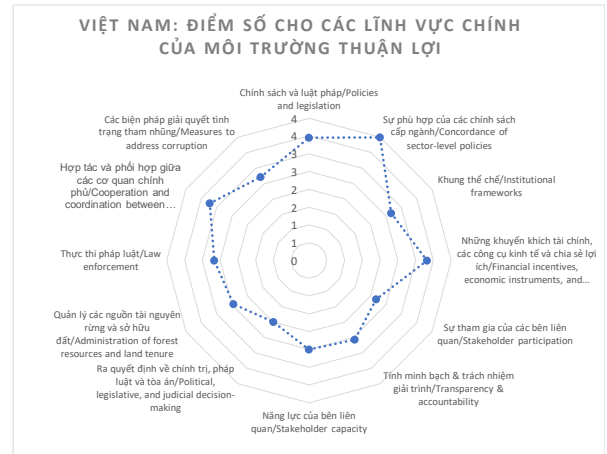
Khung giám sát PFES (dự thảo)

Tính minh bạch trong chi trả DVMTR	Tiêu chí I.1 – Thông tin, dữ liệu chi trả DVMTR được công khai đầy đủ, kịp thời và có hệ thống
	Tiêu chí I.2 - Đảm bảo khả năng tiếp cận thông tin về chi trả DVMTR cấp tỉnh
	Tiêu chí I.3 – Giải đáp thắc mắc và giải quyết khiếu nại
Tính công bằng trong chi trả DVNTR	Tiêu chí II.1. Chi trả DVMTR công bằng theo chất lượng rừng cung ứng dịch vụ
	Tiêu chí II.2. Chi trả DVMTR công bằng với công quản lý bảo vệ rừng của đối tượng cung ứng dịch vụ
	Tiêu chí II.3. Công bằng trong chia sẻ lợi ích từ chi trả DVMTR giữa các bên liên quan
Tính hiệu quả trong chi trả DVMTR	Tiêu chí III.1 Hiệu quả hoạt động của Quỹ BVPTTR
	Tiêu chí III.2. Xã hội hóa nguồn lực bảo vệ và phát triển rừng
	Tiêu chí III.3. Cải thiện kết quả bảo vệ rừng
	Tiêu chí III.4. Cải thiện thu nhập, việc làm cho người dân sống trong vùng rừng và đóng góp cho giảm nghèo

Kết quả đánh giá giá EAT/WWF (Công cụ đánh giá môi trường thuận lợi do WWF toàn cầu phát triển)



PROFOR & FAO (2011) *Khung đánh giá và giám sát quản trị rừng*



Đặc điểm chính của bộ công cụ EAT

- Đánh giá nhanh dựa trên nghiên cứu tài liệu và phỏng vấn chuyên gia
- Danh sách hoàn chỉnh các chỉ số từ các chỉ số mục tiêu có thể được lựa chọn theo mức độ ưu tiên ở địa phương
- Đánh giá chi tiết lỗ hổng chính sách dọc theo chuỗi giá trị
- Kèm theo hướng dẫn cung cấp các khái niệm và giải thích rõ hơn từng chỉ số để hỗ trợ mục tiêu và thống nhất cách cho điểm

Kết quả cuộc họp TWG lần 1

Nguyên tắc quản trị	Vấn đề ưu tiên	Chính sách hướng tới	Hành động/hoạt
i) Sự tham gia đầy đủ và hiệu quả	- Quản lý rừng bền vững	- Chính sách giao, khoán rừng	- Đa dạng hoá sinh kế
ii) Đảm bảo công bằng, bình đẳng	- Chuyển đổi MĐSD RTN	- Thông tin, tham vấn về xây dựng và triển khai chính sách	- Khuyến khích vận dụng kiến thức sinh thái địa phương
iii) Đáp ứng nguồn lực và điều kiện thực hiện	- Khai thác gỗ bất hợp pháp từ rừng tự nhiên	- Có chế tiếp nhận và phản hồi	- Tạo sự đồng thuận trong chia sẻ lợi ích
	- Đa dạng sinh kế/phát triển lâm sản ngoài gỗ	- Chia sẻ lợi ích từ QL&BVR	- Xây dựng và thực hiện giám sát độc lập về tiến trình thực hiện chính sách
	- Quyền và sự tham gia của cộng đồng và đồng bào dân tộc thiểu số trong QLR	- Khuyến khích và tôn trọng luật tục của đồng bào.	- Xây dựng và áp dụng chế tài xử lý vi phạm
	- Thực thi và tuân thủ pháp luật		- Nâng cao năng lực quản lý rừng và phát triển sinh kế
	- Năng lực của cơ quan quản lý nhà nước và CQĐP		

Kết quả cuộc họp TWG lần 2

A.1 Thay đổi về hiện trạng /diện tích rừng trên địa bàn các huyện mục tiêu	A.1.1 Sự thay đổi (tăng/giảm) diện tích rừng trên địa bàn huyện trong năm 2018
	A.1.2 Sự thay đổi diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn huyện trong năm 2018
	A.1.3 Sự thay đổi diện tích rừng trồng trên địa bàn huyện trong năm 2018
	A.1.4 Sự thay đổi diện tích từng loại rừng (RĐD, RPH, RSX) trên địa bàn huyện trong năm 2018
	A.1.5 Sự thay đổi thay đổi diện tích cao su trên địa bàn huyện trong năm 2018
	A.1.6 Sự thay đổi diện tích các loại rừng trên địa bàn tỉnh trong năm 2018
A.2 Thay đổi về hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn các huyện mục tiêu	A.2.1 Diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện chuyển đổi (hợp pháp) sang các mục đích sử dụng khác trong năm 2018
	A.2.2 Diện tích rừng tự nhiên bị chuyển đổi (hợp pháp) mục đích sử dụng trên địa bàn huyện trong năm 2018
	A.2.3 Tỷ lệ diện tích trồng rừng thay thế đã thực hiện trên địa bàn huyện trong năm 2018 so với yêu cầu
	A.2.4 Diện tích đất lâm nghiệp hoặc đất có rừng trên địa bàn huyện bị chuyển đổi mục đích sử dụng bất hợp pháp trong năm 2018
A.3 ĐG chung về mức độ tuân thủ thực hiện các chủ trương, CS của NN về QL&BVR và sử dụng đất LN trên địa bàn tỉnh	A.3.1 Các chính sách, chủ trương, kế hoạch, quyết định của tỉnh để thực hiện chủ trương dùng khai thác/chuyển đổi mục đích sử dụng RTN
	A.3.2 Mức độ/sự tuân thủ, thực hiện các chính sách, kế hoạch hoặc quyết định của tỉnh về dùng khai thác, chuyển đổi mục đích sử dụng RTN trên địa bàn trong năm 2018
	A.3.3 Các chính sách, kế hoạch thực hiện chủ trương của tỉnh về tái cơ cấu sử dụng đất công ty nông lâm nghiệp trên địa bàn
	A.3.4 Tỷ lệ hoặc kết quả thực hiện tái cơ cấu (thu hồi, bàn giao) đất của các công ty nông lâm nghiệp trên địa bàn huyện mục tiêu trong năm 2018 và kế hoạch 2019
A.4 Mức độ tổ chức thực hiện chức năng giám sát đất và rừng của các bên liên quan chính	A.4.1 Mức độ các bên liên quan đã thực hiện chức năng giám sát đất (rừng) trong năm 2018
	A.4.2 Mức độ tiếp cận thông tin của các bên liên quan đối với báo cáo/kết quả giám sát đất (rừng) của địa phương

Kết quả cuộc họp TWG lần 2

B.1 Tác động của chính sách và thể chế quốc gia (trong và ngoài ngành lâm nghiệp)	B.1.1 Chính sách của nhà nước có tác động lớn nhất đến sự thay đổi diện tích rừng (tăng/giảm) trên địa bàn tỉnh/huyện/xã trong năm 2018
	B.1.2 Chính sách của nhà nước có tác động lớn đến thay đổi cơ cấu tổ chức/thể chế quản lý, bảo vệ, phát triển rừng của tỉnh, huyện? (sự tham gia của khối tư nhân; cộng đồng; thiết chế mới; cơ chế hợp tác;...)
B.2 Tác động của quy hoạch và kế hoạch, quyết định cấp tỉnh, huyện (làm thay đổi hiện trạng cảnh quan)	B2.1 Chính sách (QH, KH, CL) hoặc quyết định của tỉnh có tác động lớn nhất đến sự thay đổi diện tích rừng (tăng/ giảm) trên địa bàn huyện, xã năm 2018
	B.2.2 Dự án của nhà nước và ngoài nhà nước làm thay đổi, hoặc sẽ thay đổi, đến tài nguyên đất và rừng trên địa bàn huyện từ/trong năm 2018. Loại rừng bị tác động nhiều nhất.
	B.2.3 Quyết định của tỉnh dẫn đến thay đổi lớn về tổ chức và thể chế quản lý, hoạt động lâm nghiệp của địa phương trong năm 2018
	B.2.4 Việc ban hành cơ chế/sáng kiến hợp tác, phối hợp liên ngành nào mới nhằm thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững tại tỉnh, huyện trong năm 2018
	B.2.5 Việc rà soát, xác định, công khai và giải pháp giải quyết các điểm nóng về phá rừng, mất rừng trên địa bàn tỉnh, huyện và xã trong năm 2018
	B.2.6 Huyện, xã có điểm nóng phá rừng, mất rừng do sức ép tăng dân số (tăng tự nhiên, di dân tự do và kế hoạch, du nhập lao động ngoài địa phương)
	B.2.7 Hàng hóa nông lâm sản có ảnh hưởng/tác động đến quản lý, sử dụng rừng và đất bền vững tại địa bàn (huyện, xã).

Kết quả cuộc họp TWG lần 2

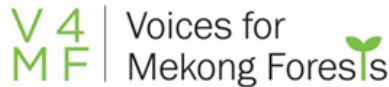
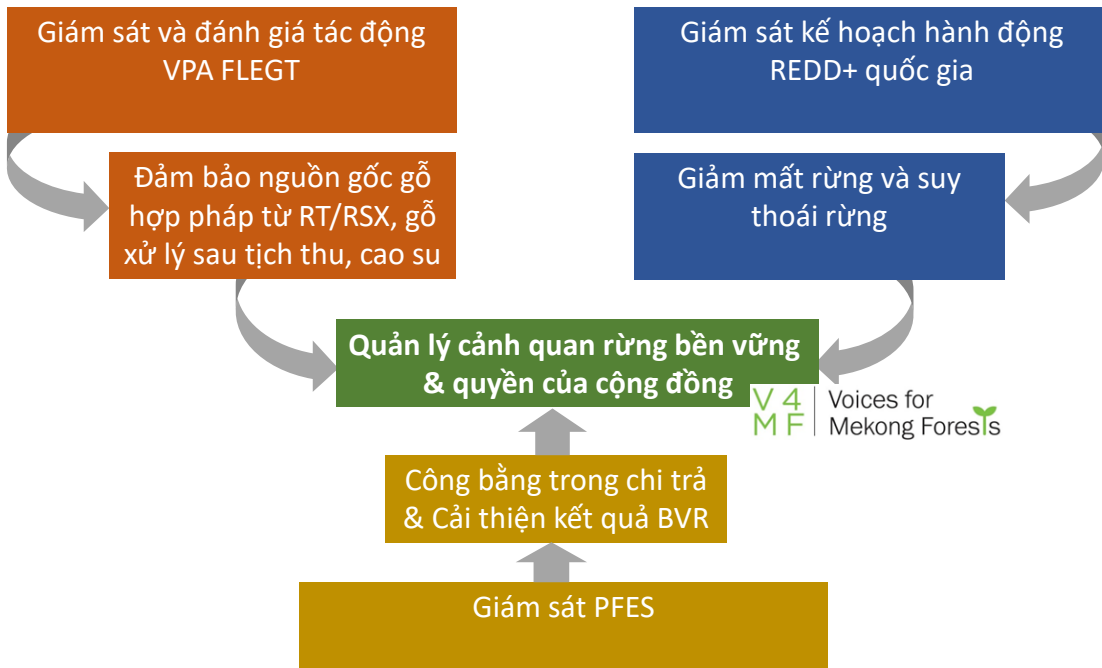
C.1 Kiểm soát, ngăn chặn gỗ lậu và đảm bảo tính toàn vẹn của rừng tự nhiên	C.1.1 Hoạt động mà địa phương/đơn đã làm trong năm 2018 trong việc theo dõi, kiểm soát và ngăn chặn hoạt động khai thác và vận chuyển gỗ, lâm sản bất hợp pháp
	C.1.2 Đánh giá thể nào về kết quả thực hiện / mức độ kiểm soát, ngăn chặn khai thác, vận chuyển gỗ trái phép trên địa bàn trong năm 2018
	C.1.3 Đơn vị cần tham gia/tham gia tích cực thêm để cải thiện hiệu quả kiểm soát, ngăn chặn khai thác vận chuyển gỗ trái phép trên địa bàn
	C.1.4 Rào cản, hạn chế về thực thi pháp luật kiểm soát, ngăn chặn, xử lý hành vi khai thác, vận chuyển, sử dụng gỗ và lâm sản trái phép của các cá nhân, tổ chức tại địa phương
	C.1.5 Những rào cản, hạn chế, thiếu sót nào cần phải khắc phục để cải thiện hiệu quả kiểm soát, ngăn chặn khai thác vận chuyển gỗ trái phép trên địa bàn.
C.2 Thúc đẩy phát triển kinh doanh rừng trồng (RSX) và cao su bền vững	C.2.1 Hoạt động mà các bên liên quan đã làm để tham gia/Thực hiện phát triển kinh doanh rừng trồng và cao su theo hướng bền vững/chứng chỉ
	C.2.2 Kết quả thực hiện phát triển rừng trồng/cao su bền vững đến hết năm 2018 so với chỉ tiêu/quy hoạch đến 2020 của huyện, xã hoặc công ty
	C.2.3 Các rào cản hạn chế hoặc không khuyến khích doanh nghiệp, hộ gia đình đầu tư phát triển trồng rừng (bền vững/gỗ lớn).

Kết quả cuộc họp TWG lần 2

<p>C.3 Đảm bảo chia sẻ lợi ích công bằng cho cộng đồng địa phương sống dựa vào rừng</p>	<p>C.3.1 Thực trạng tiếp cận, phân bổ quản lý rừng/đất rừng của các chủ thể khác nhau trên địa bàn huyện, xã mục tiêu (giao/cho thuê)</p> <p>C.3.2 Tỷ lệ/số hộ trong thôn, xã giáp ranh/vùng đệm tham gia hợp đồng khoán BVR với chủ rừng tổ chức? Tỷ lệ hộ nghèo, DTTS trong thôn/xã được tham gia BV</p> <p>C.3.3 Tỷ lệ/điện tích mà chủ rừng tổ chức khoán BVR cho hộ/nhóm hộ của các thôn, xã giáp ranh/vùng đệm</p> <p>C.3.4 Phản hồi của các hộ về mức độ hài lòng/không hài lòng với cơ chế khoán BVR hiện tại (thời gian, quá trình quyết định/lựa chọn, chia sẻ lợi ích, trách nhiệm và quyền hạn, hợp tác, hiệu quả thực hiện...)</p> <p>C.3.5 Thực hành cộng đồng về giải quyết thắc mắc, khiếu nại, xung đột liên quan đến khoán BVR: hiểu biết về cơ chế và kết quả giải quyết</p> <p>C.3.6 Phản hồi từ chính quyền địa phương và chủ rừng về hiệu quả khoán BVR cho hộ gia đình/nhóm hộ/cộng đồng (tăng/giảm mất rừng, suy thoái rừng; vi phạm lâm luật, cải thiện hợp tác, thu nhập/việc làm, nhận thức/ứng hộ BVR, sử dụng đất và sinh kế thay thế,...)</p> <p>C.3.7 Hồ sơ về hiện trạng / phương án hoặc kế hoạch quản lý sử dụng: có tăng khả năng tiếp cận sử dụng đất, rừng cho người dân</p> <p>C.3.8 Hình thức tổ chức quản lý, sử dụng rừng và đất rừng của UBND xã: giao, khoán, cho thuê; tự quản lý</p> <p>C.3.9 Cách thức các bên trực tiếp hưởng lợi/chia sẻ lợi ích từ quản lý, sử dụng rừng, đất rừng của UBND xã (bao nhiêu hộ hưởng lợi; chia sẻ cho phúc lợi chung của thôn, xã)</p> <p>C.3.10 Mối quan tâm của cộng đồng, hộ gia đình và các chủ rừng tổ chức liên hệ về quản lý, sử dụng rừng, đất rừng của UBND xã</p> <p>C.3.11 Hiện trạng pháp lý và tổ chức quản lý các khu RCD trên địa bàn xã, huyện: hồ sơ-giao/khoán; quy chế quản lý và sử dụng</p> <p>C.3.12 Duy trì thực hành quản lý RCD gắn bó truyền thống, luật tục với luật pháp QL BVR</p> <p>C.3.13 Phản hồi của các bên liên quan về hiệu quả quản lý RCD tại địa bàn xã: kiểm lâm địa bàn, chính quyền địa phương, người dân</p> <p>C.3.14 Đánh giá mức độ sử dụng/khai thác hợp pháp của người dân đối với các LSNG trên địa bàn (song mây, mật ong, dược liệu, cây cảnh)</p> <p>C.3.15 Tác động/vai trò đóng góp của các dự án, hoạt động phát triển khác tại địa phương (huyện, xã) đến QL BVPTR bền vững</p> <p>C.3.16 Cách thức người dân phản ánh về quản lý, sử dụng rừng và đất rừng tại địa phương thông qua các hoạt động dân cử (tiếp xúc cử tri, giám sát của HĐND các cấp và cơ quan QH)</p>
---	--

Kết quả cuộc họp TWG lần 2

<p>D.1 Sự tham gia của báo chí/truyền thông</p>	<p>D.1.1 Mức độ phản ánh của báo chí về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và sử dụng đất lâm nghiệp tại khu vực cảnh quan trong năm 2018: Số lượng tin bài ghi nhận được; Phân loại nội dung phản ánh (cảnh quan, hợp pháp, quyền cộng đồng,...); Phản hồi của chính quyền, tư pháp (quyết định/chính sách liên quan)</p>
<p>D.2 Sự tham gia của CSOs/NGOs</p>	<p>D.2.1 Mức độ phản ánh của báo chí về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và sử dụng đất lâm nghiệp tại khu vực cảnh quan trong năm 2018: Danh mục các tổ chức/dự án và hoạt động của NGOs tại địa bàn; Các kết quả, thay đổi chính ghi nhận đến năm 2018; Nhận diện các ưu tiên về quản trị cảnh quan rừng</p>



Nguyên tắc và yêu cầu xây dựng
khung hệ thống GSQTR – V4MF

Phạm vi giám sát độc lập

Vấn đề ưu tiên	Nguyên tắc quản trị	Kết quả kỳ vọng
<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý TNR bền vững (đáp ứng theo Luật LN) - Sẵn sàng thực hiện VPA FLEGT (RTN: Ngăn chặn khai thác gỗ trái phép và quản lý gỗ lậu; RT: Cty Lâm nghiệp, Cty Cao su, hộ gia đình trồng rừng) 	<ul style="list-style-type: none"> i) Sự tham gia đầy đủ và hiệu quả ii) Đảm bảo công bằng, bình đẳng iii) Đáp ứng nguồn lực và điều kiện thực hiện 	Bảo hộ quyền của hộ gia đình/cộng đồng: quyền, sự tham gia, hưởng lợi/phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro

Giới hạn giám sát

Thời gian	<ul style="list-style-type: none"> • Bám vào kết quả 2018 và trước đó
Không gian	<ul style="list-style-type: none"> • Tỉnh, huyện/liên huyện và xã
Đối tượng	<ul style="list-style-type: none"> • Tập trung vào output indicators/outcome indicator (Đã làm được gì và kết quả thế nào/đạt được kể quả gì)
Thông tin	<ul style="list-style-type: none"> • Sơ cấp: điều tra phản hồi/đánh giá/nhận xét từ thực tiễn • Thứ cấp: báo cáo, bản đồ
Báo cáo	<ul style="list-style-type: none"> • FGMS sẽ được chuyển thành khung báo cáo

Kết quả thực hiện: Báo cáo giám sát quản trị cảnh quan rừng (30-40 trang)

A. Bối cảnh/Hiện trạng CQ

- A.1 Thay đổi về hiện trạng /diện tích rừng trên địa bàn các huyện mục tiêu: 6 chỉ số
- A.2 Thay đổi về hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn các huyện mục tiêu: 4 chỉ số
- A.3 Đánh giá chung về mức độ tuân thủ thực hiện các chủ trương, chính sách của nhà nước về QLBR và sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh (dùng khai thác, chuyển đổi RTN; quản lý sử dụng đất của công ty lâm nghiệp): 4 chỉ số
- A.4 Mức độ tổ chức thực hiện chức năng giám sát đất và rừng của các bên liên quan chính: 2 chỉ số

B. Tác động từ chính sách và quyết định

- B.1 Tác động của chính sách và thể chế quốc gia (trong và ngoài ngành lâm nghiệp): 2 chỉ số
- B.2 Tác động của quy hoạch và kế hoạch, quyết định cấp tỉnh, huyện (làm thay đổi hiện trạng cảnh quan): 7 chỉ số

C. Kết quả thực hiện, tuân thủ

- C.1 Kiểm soát, ngăn chặn gỗ lậu và đảm bảo tính toàn vẹn của rừng tự nhiên 5 chỉ số
- C.2 Thúc đẩy phát triển kinh doanh rừng trồng (RSX) và cao su bền vững: 3 chỉ số
- C.3 Đảm bảo chia sẻ lợi ích công bằng cho cộng đồng địa phương sống dựa vào rừng: 16 chỉ số

D. Sự tham gia của CSO/NGOs và báo chí

- D.1.1 Mức độ phản ánh của báo chí về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và sử dụng đất lâm nghiệp tại khu vực cảnh quan trong năm 2018
- D.1.2 Mức độ, mối quan tâm và tác động tham gia của các tổ chức xã hội (NGs/CSOs) đối với khu vực cảnh quan

E. Phát hiện chính và ý nghĩa CS

- E.1 Điểm mạnh; điểm yếu
- E.2 Phân tích nguyên nhân
- E.3 Nhận diện cơ hội